KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Lương Thanh Hải	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
	Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 2 năm 2021)
Ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Trưởng ban Kiểm toán
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2021

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00362-21-4

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Hà Vũ Định	Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0414-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**19.513.381.452.440**	**19.164.602.511.633**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**2.726.137.088.387**	**4.115.884.646.637**
Tiền	111		844.203.088.387	953.478.997.565
Các khoản tương đương tiền	112		1.881.934.000.000	3.162.405.649.072
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**14.547.419.432.877**	**12.393.226.750.273**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	14.547.419.432.877	12.393.226.750.273
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**590.846.416.109**	**568.608.377.917**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	69.331.890.605	157.654.572.653
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		164.204.071.490	54.679.363.371
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	699.600.027.317	702.587.109.178
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10(a)	(342.289.573.303)	(346.312.667.285)
Hàng tồn kho	**140**	**11(a)**	**1.446.832.994.933**	**1.967.137.719.907**
Hàng tồn kho	141		1.525.038.920.678	2.169.540.753.708
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(78.205.925.745)	(202.403.033.801)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**202.145.520.134**	**119.745.016.899**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	143.821.768.836	97.129.905.121
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.192.035.247	18.203.862.026
Thuế phải thu Nhà nước	153	20(b)	36.131.716.051	4.411.249.752

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**7.861.591.322.918**	**7.797.873.582.412**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.958.390.566**	**9.110.080.970**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.988.013.018	6.005.003.018
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	41.278.370.471	38.495.491.775
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10(b)	(39.307.992.923)	(39.390.413.823)
Tài sản cố định	**220**		**4.874.503.649.521**	**4.685.440.455.287**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.753.389.023.744	3.743.642.558.190
Nguyên giá	*222*		*10.774.956.789.192*	*10.190.230.853.202*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(7.021.567.765.448)*	*(6.446.588.295.012)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	178.134.173.132	-
Nguyên giá	*225*		*179.020.927.499*	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(886.754.367)*	-
Tài sản cố định vô hình	227	15	942.980.452.645	941.797.897.097
Nguyên giá	*228*		*1.102.196.654.036*	*1.091.733.605.211*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(159.216.201.391)*	*(149.935.708.114)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**65.173.748.670**	**58.433.154.033**
Nguyên giá	*231*		*92.668.621.947*	*80.830.516.128*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(27.494.873.277)*	*(22.397.362.095)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28.138.829.026**	**307.773.703.264**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	28.138.829.026	307.773.703.264
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.351.285.997.476**	**2.162.738.822.723**
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	7(c)	2.049.028.504.129	1.878.458.174.350
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7(c)	665.885.700.116	665.885.700.116
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	(444.497.086.674)	(435.473.931.648)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	80.868.879.905	53.868.879.905
Tài sản dài hạn khác	**260**		**530.530.707.659**	**574.377.366.135**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	330.639.468.718	328.604.633.780
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	170.769.540.045	214.736.310.715
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	29.121.698.896	31.036.421.640
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**27.374.972.775.358**	**26.962.476.094.045**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**6.159.696.384.430**	**6.886.229.037.681**
Nợ ngắn hạn	**310**		**5.173.043.219.872**	**6.087.830.053.039**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19(a)	1.652.906.614.848	2.427.067.853.887
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64.714.811.339	42.587.372.642
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(a)	1.257.298.332.033	855.960.013.165
Phải trả người lao động	314		360.587.762.596	389.618.575.865
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	237.321.466.479	433.170.981.720
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		781.818.369	930.242.260
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	966.919.825.167	1.079.347.828.644
Vay ngắn hạn	320	23(a)	448.791.959.859	560.511.063.296
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		199.849.423	3.710.918.283
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	183.520.779.759	294.925.203.277
Nợ dài hạn	**330**		**986.653.164.558**	**798.398.984.642**
Phải trả người bán dài hạn	331	19(b)	167.227.272.000	100.000.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	22.183.449
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	54.553.516.000	54.073.316.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23(b)	526.263.958.457	494.244.987.274
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	36.606.382.644	30.543.620.073
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	126.213.421.774	135.416.747.716
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		75.788.613.683	83.998.130.130

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**21.215.276.390.928**	**20.076.247.056.364**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**21.215.276.390.928**	**20.076.247.056.364**
Vốn cổ phần	411	27	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.226	3.208.666.226
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	417		26.865.333.874	27.272.873.771
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	1.122.846.170.630	1.130.372.829.157
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.374.498.805.733	11.231.596.467.620
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*7.805.481.048.248*	*6.485.261.875.965*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*4.569.017.757.485*	*4.746.334.591.655*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.275.045.554.465	1.270.984.359.590
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**27.374.972.775.358**	**26.962.476.094.045**

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**31**	**28.135.622.624.299**	**38.133.790.098.273**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**31**	**174.298.787.288**	**234.730.596.978**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**31**	**27.961.323.837.011**	**37.899.059.501.295**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**32**	**19.460.229.052.562**	**28.348.430.809.281**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**8.501.094.784.449**	**9.550.628.692.014**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	974.401.634.870	889.852.505.295
Chi phí tài chính	22	34	105.449.377.566	93.009.586.460
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*63.681.326.473*	*37.367.206.872*
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	24	7(c)	267.405.919.991	378.267.281.269
Chi phí bán hàng	25	35	2.859.036.781.083	3.003.290.717.435
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	702.005.344.515	1.047.841.925.145
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**6.076.410.836.146**	**6.674.606.249.538**
Thu nhập khác	31		55.952.250.986	74.504.231.449
Chi phí khác	32		20.544.761.167	62.933.856.025
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**35.407.489.819**	**11.570.375.424**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6.111.818.325.965**	**6.686.176.624.962**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**38**	**1.124.942.822.470**	**1.347.171.652.994**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**38**	**50.029.533.241**	**(31.142.736.574)**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**4.936.845.970.254**	**5.370.147.708.542**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	**60**		**4.936.845.970.254**	**5.370.147.708.542**
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.723.496.860.190	5.053.363.919.165
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		213.349.110.064	316.783.789.377
Lãi trên cổ phiếu				**(Điều chỉnh lại)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	7.133	7.557

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
QUẬN 5 - TP HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**6.111.818.325.965**	**6.686.176.624.962**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		593.451.595.931	647.247.814.181
Các khoản dự phòng	03		(41.308.902.896)	358.145.344.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.993.808.785	790.189.554
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(933.512.405.110)	(862.160.728.753)
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	05		(267.405.919.991)	(378.267.281.269)
Chi phí lãi vay	06		63.681.326.473	37.367.206.872
Điều chỉnh khác	07		-	322.602.195
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**5.537.717.829.157**	**6.489.621.772.485**
Biến động các khoản phải thu	09		70.185.855.564	95.622.299.886
Biến động hàng tồn kho	10		573.632.990.375	(109.295.244.209)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(660.694.079.661)	11.238.478.499
Biến động chi phí trả trước	12		(44.422.006.927)	218.117.087.755
			5.476.420.588.508	**6.705.304.394.416**
Tiền lãi vay đã trả	14		(72.029.586.806)	(36.835.510.098)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.038.633.850.562)	(1.398.559.753.310)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(237.145.573.484)	(264.896.575.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4.128.611.577.656**	**5.005.012.555.348**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(367.442.290.535)	(268.997.916.043)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		1.440.687.000	4.838.741.500
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(16.247.323.041.096)	(14.261.677.226.631)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		14.066.130.358.492	9.379.638.897.122
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.023.969.279.237	955.090.518.922
Mua công ty con gồm số dư tiền của công ty con mua về	28		-	82.063.103.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.523.225.006.902)**	**(4.109.043.881.626)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		3.061.076.110.807	3.235.967.733.915
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.309.442.411.518)	(3.346.479.516.980)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(12.727.272.727)	-
Tiền chi trả cổ tức	36		(3.734.027.010.258)	(1.136.965.484.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.995.120.583.696)**	**(1.247.477.267.173)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1.389.734.012.942)**	**(351.508.593.451)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**4.115.884.646.637**	**4.467.391.585.137**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(13.545.308)**	**1.654.951**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**6**	**2.726.137.088.387**	**4.115.884.646.637**

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300583659-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SAB theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép, và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2020: 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2020 % quyền sở hữu	31/12/2020 % quyền biểu quyết	1/1/2020 % quyền sở hữu	1/1/2020 % quyền biểu quyết
I	**Công ty con**					
1	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	51%	51%	51%
2	Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	62,06%	62,06%	62,06%	62,06%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	66,56%	66,56%	66,56%
4	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh rượu	93,32%	93,47%	93,32%	93,47%
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát có ga	55,90%	56,24%	55,90%	56,24%
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	68,78%	68,78%	68,78%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	52,11%	52,11%	52,11%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00%	90,00%	94,72%	94,72%
11	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	95,07%	95,07%	95,07%	95,07%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	94,45%	94,45%	94,42%	94,42%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,24%	91,24%	91,24%	91,24%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2020 % quyền sở hữu	31/12/2020 % quyền biểu quyết	1/1/2020 % quyền sở hữu	1/1/2020 % quyền biểu quyết
14	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90%	90%	90%	90%
15	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,14%	90,14%	90,14%	90,14%
16	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy	90,68%	90,68%	90,68%	90,68%
17	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ	90%	90%	90%	90%
18	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90%	90%	90%	90%
19	Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	51%	100%	51%	100%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa	90,45%	90,45%	90,45%	90,45%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và kinh doanh nắp khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm	76,81%	76,81%	76,81%	76,81%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	52,91%	52,91%	52,91%	52,91%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2020 % quyền sở hữu	31/12/2020 % quyền biểu quyết	1/1/2020 % quyền sở hữu	1/1/2020 % quyền biểu quyết
II	**Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**					
1	Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	25%	25%	25%
2	Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	30%	30%	30%
3	Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	30%	30%	30%
4	Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	35%	35%	35%
5	Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45%	45%	45%	45%
III	**Công ty liên kết**					
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm	38,62%	38,98%	38,62%	38,98%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	30,84%	33,85%	30,84%	33,85%
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,40%	32,41%	32,40%	32,41%
10	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	29%	29%	29%
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	26%	26%	26%
12	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20%	20%
13	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	20%	20%	20%
14	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26%	26%	26%	26%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2020 % quyền sở hữu	31/12/2020 % quyền biểu quyết	1/1/2020 % quyền sở hữu	1/1/2020 % quyền biểu quyết
15	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20%	20%
16	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
17	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%
18	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	10,2%	20%	10,2%	20%

(*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh ngày 24 tháng 11 năm 1994 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương ("Chương Dương"), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepoint Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương vào năm 2014, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 40% và 60% (2019: 35% và 65%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 8.388 nhân viên (1/1/2020: 8.017 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 32 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	16 – 47 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 32 đến 48 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. Ảnh hưởng của Vi rút Corona 2019 và nghị định mới

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tập đoàn. Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất và kinh doanh bia rượu. Ban điều hành Tập đoàn đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế vẫn tạm thời bị đóng cửa. Ban điều hành Tập đoàn vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác.

Trong năm, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tập đoàn. Thuyết minh 31 và Thuyết minh 32 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tập đoàn và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	8.109.556.005	1.999.169.826
Tiền gửi ngân hàng	836.093.532.382	951.479.827.739
Các khoản tương đương tiền (*)	1.881.934.000.000	3.162.405.649.072
	2.726.137.088.387	4.115.884.646.637

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 4,6% một năm (1/1/2020: 4,3% đến 5,5% một năm).

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 7,7% một năm (1/1/2020: 6,5% đến 8,2% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	60.000.000.000	33.000.000.000
Trái phiếu (ii)	20.868.879.905	20.868.879.905
	80.868.879.905	53.868.879.905

(i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 6,1% một năm (1/1/2020: 8,3% một năm).

(ii) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2020			1/1/2020		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	2.049.028.504.129	(102.210.427.352)	1.946.818.076.777	1.878.458.174.350	(97.332.469.971)	1.781.125.704.379
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	665.885.700.116	(342.286.659.322)	323.599.040.794	665.885.700.116	(338.141.461.677)	327.744.238.439
	2.714.914.204.245	(444.497.086.674)	2.270.417.117.571	2.544.343.874.466	(435.473.931.648)	2.108.869.942.818

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/12/2020			1/1/2020		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	4.877.957.381	(*)	(4.877.957.381)	5.349.040.203	(*)	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	329.653.546	(*)	-	329.653.546	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	76.988.553.528	76.124.792.250	-	79.280.455.575	103.789.126.800	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	6.634.611.156	(*)	-	11.239.321.481	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	105.166.392.165	(*)	-	112.110.621.745	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	138.972.042.458	(*)	-	129.777.418.614	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	421.373.260.968	(*)	-	300.165.809.593	(*)	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	289.884.838.556	(*)	-	261.432.271.091	(*)	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	62.363.920.103	(*)	-	58.224.106.724	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	26.502.914.250	(*)	(26.502.914.250)	26.502.914.250	(*)	(26.502.914.250)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	497.424.046.356	(*)	-	478.371.013.670	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	159.912.655.618	405.288.769.700	-	149.579.209.268	381.106.862.200	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)	70.829.555.721	-	(70.829.555.721)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	37.736.550.074	28.164.607.059	-	39.413.251.891	31.554.189.333	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	54.828.489.105	(*)	-	49.365.264.038	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	23.576.877.118	(*)	-	32.474.770.492	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	45.329.335.287	(*)	-	48.931.173.926	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	26.296.850.739	(*)	-	25.082.322.522	(*)	-
	2.049.028.504.129		(102.210.427.352)	1.878.458.174.350		(97.332.469.971)

Biến động của đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.878.458.174.350	1.800.203.395.934
Lợi nhuận được chia trong năm	267.405.919.991	378.267.281.269
Cổ tức nhận được trong năm	(96.428.050.315)	(285.568.395.822)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	(407.539.897)	6.173.386.117
Giảm từ thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	(20.617.493.148)
Số dư cuối năm	2.049.028.504.129	1.878.458.174.350

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2020			1/1/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	216.579.320.000	375.218.868.800	-	216.579.320.000	234.115.429.133	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	15.439.345.200	(36.035.794.800)	51.475.140.000	14.953.831.200	(36.521.308.800)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	5.145.000.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	7.056.000.000	(30.700.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	300.000.000	(*)	(300.000.000)	300.000.000	(*)	(300.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)	1.161.147.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)	5.600.000.000	(*)	(1.810.837.795)
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	14.992.108.200	(*)	-	14.992.108.200	(*)	(319.597.560)
	665.885.700.116		(342.286.659.322)	665.885.700.116		(338.141.461.677)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	665.885.700.116	688.510.888.053
Giảm thông qua cấn trừ với khoản phải trả khác	-	(15.350.000.000)
Xóa sổ trong năm	-	(7.275.187.937)
Số dư cuối năm	665.885.700.116	665.885.700.116

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	435.473.931.648	390.540.855.782
Dự phòng trích lập trong năm	9.828.266.586	87.873.766.910
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(805.111.560)	(35.665.503.107)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(7.275.187.937)
Số dư cuối năm	444.497.086.674	435.473.931.648

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	9.551.689.138	12.001.936.496
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	7.687.442.501	30.014.447.972
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7.623.484.602	7.636.502.161
Các khách hàng khác	44.469.274.364	108.001.686.024
	69.331.890.605	157.654.572.653

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	7.687.442.501	30.014.447.972
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7.623.484.602	7.636.502.161
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	2.771.522.337	10.112.131.104
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2.672.119.652	8.367.162.123
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	1.890.142.790	6.307.906.113
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	1.813.347.717	2.134.763.192
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.362.991.088	8.673.647.771
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	869.066.325	7.622.147.366
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	283.298.400	375.144.000
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	288.200	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	5.481.242.048

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi	329.185.963.259	313.539.765.595
Phải thu về cổ tức	37.954.694.500	48.821.921.232
Phải thu ngắn hạn khác	55.228.636.015	62.994.688.808
	699.600.027.317	702.587.109.178

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty liên kết và cở sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	34.091.873.907	36.311.825.665
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2.163.474.650	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	746.494.094	6.950.307.806
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	738.433.728	1.592.202.248
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	486.225.636	3.470.918.435
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	395.806.235	1.868.442.672
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	89.004.219	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	47.736.076	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	-	8.141.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	83.916.000

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.259.505.471	30.466.726.775
Phải thu dài hạn khác	8.018.865.000	8.028.765.000
	41.278.370.471	38.495.491.775

10. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	31/12/2020				1/1/2020			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	327.346.619.725	(327.346.619.725)	-	Trên 2 năm	329.371.173.672	(329.371.173.672)	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	9.985.832.259	(9.985.832.259)	-	Trên 2 năm	11.688.783.954	(11.675.439.217)	13.344.737
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trên 2 năm	4.957.121.319	(4.957.121.319)	-	Trên 2 năm	5.355.275.946	(5.266.054.396)	89.221.550
		342.289.573.303	(342.289.573.303)	-		346.415.233.572	(346.312.667.285)	102.566.287

(b) Dài hạn

	31/12/2020				1/1/2020			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	Trên 2 năm	5.988.013.018	(5.988.013.018)	-	Trên 2 năm	6.005.003.018	(6.005.003.018)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-	Trên 2 năm	8.516.530.900	(8.516.530.900)	-
		39.307.992.923	(39.307.992.923)	-		39.390.413.823	(39.390.413.823)	-

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi, ngắn hạn và dài hạn, trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	385.703.081.108	95.268.832.527
Dự phòng trích lập trong năm	991.453.684	291.232.795.662
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.123.305.444)	(450.295.177)
Dự phòng sử dụng trong năm	(3.973.663.122)	(348.251.904)
Số dư cuối năm	381.597.566.226	385.703.081.108

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	139.641.084.955	-	206.339.542.512	-
Nguyên vật liệu	401.351.146.325	(27.018.634.459)	517.894.000.688	(56.730.202.872)
Công cụ và dụng cụ	147.061.665.076	(43.918.674.860)	285.028.888.383	(123.647.246.994)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	214.176.027.541	-	232.611.199.538	(1.939.778.598)
Thành phẩm	617.075.790.253	(6.522.583.446)	927.663.136.778	(20.085.805.337)
Hàng hóa	5.733.206.528	(746.032.980)	3.985.809	-
	1.525.038.920.678	(78.205.925.745)	2.169.540.753.708	(202.403.033.801)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 78.206 triệu VND (1/1/2020: 202.403 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	202.403.033.801	220.309.616.679
Dự phòng trích lập trong năm	22.752.405.970	23.963.592.718
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(82.788.727.822)	(24.704.592.098)
Dự phòng sử dụng trong năm	(53.647.174.632)	(16.972.354.971)
Chuyển sang dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(10.513.611.572)	(193.228.527)
Số dư cuối năm	78.205.925.745	202.403.033.801

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	78.217.769.003	(49.096.070.107)	60.182.188.934	(29.145.767.294)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	29.145.767.294	13.296.219.944
Dự phòng trích lập trong năm	17.166.775.116	18.276.894.934
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(7.730.083.875)	(2.620.576.111)
Chuyển từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.513.611.572	193.228.527
Số dư cuối năm	49.096.070.107	29.145.767.294

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí quảng cáo	95.481.128.569	61.446.931.219
Chi phí thuê	14.409.108.940	17.831.096.101
Công cụ và dụng cụ	4.319.656.098	2.976.228.969
Chi phí trả trước khác	29.611.875.229	14.875.648.832
	143.821.768.836	97.129.905.121

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Bao bì luân chuyển	138.198.807.564	138.132.411.556
Chi phí đất trả trước	64.212.617.641	66.375.716.506
Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*)	51.602.316.000	51.602.316.000
Công cụ và dụng cụ	41.793.677.975	32.092.214.503
Chi phí trả trước khác	34.832.049.538	40.401.975.215
	330.639.468.718	328.604.633.780

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 22(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	328.604.633.780	551.794.760.319
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	3.028.093.892
Tăng trong năm	160.165.991.884	144.660.537.471
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.326.643.517	2.589.479.748
Phân bổ trong năm	(161.454.452.643)	(372.275.394.494)
Chuyển từ/(sang) tài sản cố định hữu hình	71.700.000	(1.108.205.697)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(75.047.820)	(84.637.459)
Số dư cuối năm	330.639.468.718	328.604.633.780

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.078.623.291.633	7.700.011.600.756	254.634.372.155	147.640.041.984	9.321.546.674	10.190.230.853.202
Tăng trong năm	31.050.000	19.050.008.585	2.283.277.272	12.860.080.170	-	34.224.416.027
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	49.164.581.592	521.928.837.541	-	2.623.232.944	-	573.716.652.077
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 16(a))	(11.838.105.819)	-	-	-	-	(11.838.105.819)
Phân loại lại	-	-	(1.895.030.928)	1.895.030.928	-	-
Thanh lý	-	(8.842.158.317)	(2.288.911.247)	(174.256.731)	-	(11.305.326.295)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(71.700.000)	(71.700.000)
Số dư cuối năm	2.115.980.817.406	8.232.148.288.565	252.733.707.252	164.844.129.295	9.249.846.674	10.774.956.789.192
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	980.892.096.872	5.153.799.156.887	191.989.917.201	114.036.300.943	5.870.823.109	6.446.588.295.012
Khấu hao trong năm	97.104.134.203	459.313.382.699	16.252.231.905	14.847.108.304	792.037.305	588.308.894.416
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 16(a))	(2.243.400.565)	-	-	-	-	(2.243.400.565)
Phân loại lại	-	-	(1.869.845.742)	1.869.845.742	-	-
Thanh lý	-	(8.622.855.437)	(2.288.911.247)	(174.256.731)	-	(11.086.023.415)
Số dư cuối năm	1.075.752.830.510	5.604.489.684.149	204.083.392.117	130.578.998.258	6.662.860.414	7.021.567.765.448
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.097.731.194.761	2.546.212.443.869	62.644.454.954	33.603.741.041	3.450.723.565	3.743.642.558.190
Số dư cuối năm	1.040.227.986.896	2.627.658.604.416	48.650.315.135	34.265.131.037	2.586.986.260	3.753.389.023.744

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 3.177.789 triệu VND (1/1/2020: 2.346.481 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 62.578 triệu VND (1/1/2020: 58.590 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 61.027 triệu VND (1/1/2020: 61.027 triệu VND).

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tăng trong năm và số dư cuối năm	179.020.927.499
Giá trị hao mòn lũy kế	
Khấu hao trong năm và số dư cuối năm	886.754.367
Giá trị còn lại	
Số dư cuối năm	178.134.173.132

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.024.215.267.144	67.270.890.585	247.447.482	1.091.733.605.211
Tăng trong năm	-	9.434.466.800	-	9.434.466.800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.061.941.589	-	1.061.941.589
Phân loại lại	-	143.447.482	(143.447.482)	-
Xóa sổ	(33.359.564)	-	-	(33.359.564)
Số dư cuối năm	1.024.181.907.580	77.910.746.456	104.000.000	1.102.196.654.036
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	83.628.234.464	66.075.272.419	232.201.231	149.935.708.114
Khấu hao trong năm	6.806.567.673	2.465.154.053	12.952.251	9.284.673.977
Phân loại lại	-	143.447.482	(143.447.482)	-
Xóa sổ	(4.180.700)	-	-	(4.180.700)
Số dư cuối năm	90.430.621.437	68.683.873.954	101.706.000	159.216.201.391
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	940.587.032.680	1.195.618.166	15.246.251	941.797.897.097
Số dư cuối năm	933.751.286.143	9.226.872.502	2.294.000	942.980.452.645

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 66.192 triệu VND (1/1/2020: 64.172 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 304 triệu VND (1/1/2020: 304 triệu VND).

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 22(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong năm, Tập đoàn cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chi phí thuê đất và thuế sử dụng đất là 43.276 triệu VND (2019: 26.967 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

16. Bất động sản đầu tư

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	33.412.839.013	26.672.244.376
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	31.760.909.657	31.760.909.657
	65.173.748.670	58.433.154.033

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	27.812.438.744	18.106.255.809	45.918.694.553
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	-	11.838.105.819	11.838.105.819
Số dư cuối năm	27.812.438.744	29.944.361.628	57.756.800.372
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.906.274.291	11.340.175.886	19.246.450.177
Khấu hao trong năm	604.618.259	2.249.492.358	2.854.110.617
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	-	2.243.400.565	2.243.400.565
Số dư cuối năm	8.510.892.550	15.833.068.809	24.343.961.359
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	19.906.164.453	6.766.079.923	26.672.244.376
Số dư cuối năm	19.301.546.194	14.111.292.819	33.412.839.013

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	34.911.821.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm và cuối năm	3.150.911.918
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm và cuối năm	31.760.909.657

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	307.773.703.264	144.377.898.065
Tăng trong năm	300.190.623.200	259.569.796.251
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	319.912.641
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(573.716.652.077)	(87.260.303.164)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.061.941.589)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.326.643.517)	(2.589.479.748)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(906.348.209)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(813.912.046)	-
Xóa sổ	-	(6.644.120.781)
Số dư cuối năm	28.138.829.026	307.773.703.264

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Hệ thống chiết và tách bia	-	100.342.589.681
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	78.407.669.034
Các công trình khác	28.138.829.026	129.023.444.549
	28.138.829.026	307.773.703.264

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	65.243.864.533	62.078.974.035
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	42.316.471.671	65.769.374.820
▪ Lãi chưa thực hiện	20%	39.444.313.110	45.504.272.571
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	20%	20.900.876.816	36.470.545.384
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.323.811.667	4.345.263.905
▪ Các khoản khác	20%	540.202.248	567.880.000
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		170.769.540.045	214.736.310.715
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	31.945.415.048	25.196.385.655
▪ Công cụ và dụng cụ	20%	5.150.600.909	6.480.311.474
▪ Chi phí phải trả và các khoản khác	20%	(489.633.313)	(1.133.077.056)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		36.606.382.644	30.543.620.073

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán ngắn hạn

(i) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	223.084.440.143	235.967.453.301
Công ty Cổ phần Hanacans	140.641.240.943	255.937.951.196
Các nhà cung cấp khác	1.289.180.933.762	1.935.162.449.390
	1.652.906.614.848	2.427.067.853.887

(ii) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	223.084.440.143	235.967.453.301
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	44.976.587.953	52.041.494.908
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	19.812.398.470	63.993.357.149
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	18.108.761.000	5.565.963.898
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	12.707.200.000	15.764.630.891
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	11.483.668.900	24.851.400.970
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	9.454.426.850	18.409.920.276
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	6.011.317.950	8.441.778.004
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	5.611.672.105	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	4.825.865.000	21.125.716.480
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	3.218.569.970	27.107.766.113
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.149.649.700	4.688.242.020
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	319.000.000	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	96.115.396.624	52.601.015.251

(b) Phải trả người bán dài hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	**1/1/2020**
	VND	**VND**
Krones AG (*)	167.127.272.000	-
Các nhà cung cấp khác	100.000.000	100.000.000
	167.227.272.000	100.000.000

(*) Phải trả dài hạn cho Krones AG được đảm bảo bằng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản cố định hữu hình và sẽ được thanh toán vào năm 2022.

20. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	31/12/2020 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	492.850.292.427	7.270.730.884.112	(7.000.035.034.853)	-	-	763.546.141.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.943.964.427	1.124.942.822.470	(1.038.633.850.562)	(1.989.241.864)	2.245.145.731	319.508.840.202
Thuế giá trị gia tăng	100.284.136.319	13.193.569.622.865	(1.621.338.149.919)	(11.525.111.065.529)	-	147.404.543.736
Thuế thu nhập cá nhân	26.171.569.215	88.271.290.543	(96.276.371.049)	(463.563.366)	3.717.307.576	21.420.232.919
Thuế xuất nhập khẩu	-	13.250.584.372	(13.250.584.372)	-	-	-
Các loại thuế khác	3.710.050.777	73.785.969.957	(102.095.220.033)	(65.747.292)	30.083.520.081	5.418.573.490
	855.960.013.165	21.764.551.174.319	(9.871.629.210.788)	(11.527.629.618.051)	36.045.973.388	1.257.298.332.033

Trong năm 2018, Tập đoàn nhận được thông báo từ cơ quan thuế yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tập đoàn đã nộp trước đó. Trong tháng 4 năm 2020, Tập đoàn đã nhận được phản hồi chính thức từ các cơ quan chức năng xác nhận rằng vấn đề trên đã được giải quyết.

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Phân loại từ thuế phải nộp VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.806.954.567	(1.806.954.567)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.989.241.864	(1.989.241.864)	2.245.145.731	2.245.145.731
Thuế thu nhập cá nhân	463.563.366	(463.563.366)	3.717.307.576	3.717.307.576
Các loại thuế khác	151.489.955	(65.747.292)	30.083.520.081	30.169.262.744
	4.411.249.752	(4.325.507.089)	36.045.973.388	36.131.716.051

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	159.236.197.134	325.832.316.250
Chi phí lãi vay	13.139.719.501	21.487.979.834
Chi phí phải trả khác	64.945.549.844	85.850.685.636
	237.321.466.479	433.170.981.720

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Nhận ký quỹ ngắn hạn	134.765.892.226	179.289.889.446
Cổ tức phải trả	32.410.792.586	45.680.554.923
Phải trả ngắn hạn khác	64.363.267.655	118.997.511.575
	966.919.825.167	1.079.347.828.644

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 15).

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	2.854.448.349
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	215.350.400	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	10.937.943	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	719.210	-
Các bên liên quan khác		
Super Brands Company Pte. Ltd	2.464.069.317	6.246.344.005
Thai Beverage Public Company Limited	1.878.375.715	-
Chang International Co., Ltd	667.563.948	-
Fraser and Neave, Limited	481.446.018	2.425.671.710
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	2.000.000	874.455.121

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Nhận ký quỹ dài hạn	2.951.200.000	2.471.000.000
	54.553.516.000	54.073.316.000

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	504.913.273.296	3.061.076.110.807	(3.126.774.744.244)	439.214.639.859
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	55.597.790.000	54.577.320.000	(100.597.790.000)	9.577.320.000
	560.511.063.296	3.115.653.430.807	(3.227.372.534.244)	448.791.959.859

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	69.985.955.236	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	USD	60.193.452.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình	VND	55.805.010.701	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	50.500.000.000	91.500.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	50.000.000.000	100.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	50.000.000.000	39.373.905.690
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	37.230.221.922	118.766.311.328
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	35.500.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh	VND	30.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	-	144.973.056.278
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	VND	-	10.300.000.000
		439.214.639.859	504.913.273.296

(*) Khoản vay này được giải ngân bằng USD và có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.596.000 USD, tương đương 60.193.452.000 VND (1/1/2020: Không).

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 3,3% đến 5,0% một năm (1/1/2020: 5,3% đến 6,5% một năm) và các khoản vay ngắn hạn bằng USD chịu lãi suất từ 3,0% đến 5,0% một năm (1/1/2020: 3,3% đến 4,0% một năm). Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng hàng tồn kho, phải thu ngắn hạn của khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn (i)	367.175.110.000	549.842.777.274
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	168.666.168.457	-
	535.841.278.457	549.842.777.274
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 23(a))	(9.577.320.000)	(55.597.790.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	526.263.958.457	494.244.987.274

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	2027	350.000.000.000	525.069.877.274
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	2022	13.856.710.000	19.795.300.000
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	2022	3.318.400.000	4.977.600.000
			367.175.110.000	549.842.777.274

Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất từ 7,80% đến 8,44% một năm (1/1/2020: 7,80% đến 8,44% một năm) và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình, tài sản hình thành trong tương lai và bất động sản đầu tư.

(ii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	5.947.689.088	5.947.689.088	-
Từ hai đến năm năm	65.736.670.272	65.736.670.272	-
Sau năm năm	458.787.177.940	290.121.009.483	168.666.168.457
	530.471.537.300	361.805.368.843	168.666.168.457

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	**2019 VND**
Số dư đầu năm	294.925.203.277	222.305.047.166
Trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	170.112.525.933	290.010.109.064
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	(57.485.195.218)	32.858.350.618
Sử dụng trong năm	(224.031.754.233)	(250.248.303.571)
Số dư cuối năm	183.520.779.759	294.925.203.277

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2020 VND	**2019 VND**
Số dư đầu năm	135.416.747.716	145.868.448.336
Dự phòng trích lập trong năm	5.332.112.060	2.413.258.271
Chuyển từ dự phòng phải trả ngắn hạn	172.000.000	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.593.618.751)	(3.322.314.534)
Dự phòng sử dụng trong năm	(13.113.819.251)	(9.542.644.357)
Số dư cuối năm	126.213.421.774	135.416.747.716

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.412.811.860.000	3.208.666.226	21.099.487.654	1.130.147.220.442	5.327.112.664	7.473.777.581.426	15.046.371.928.412	1.065.496.239.757	16.111.868.168.169
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.053.363.919.165	5.053.363.919.165	316.783.789.377	5.370.147.708.542
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(258.732.607.752)	(258.732.607.752)	(31.277.501.312)	(290.010.109.064)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(30.004.529.945)	(30.004.529.945)	(2.853.820.673)	(32.858.350.618)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	221.570.621	-	(221.570.621)	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)	(173.082.243.279)	(1.135.004.022.279)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	6.173.386.117	-	-	-	6.173.386.117	-	6.173.386.117
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	(48.395.939.581)	(48.395.939.581)	(1.187.283.714)	(49.583.223.295)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	(2.116.745.426)	(2.116.745.426)	176.278.556	(1.940.466.870)
Chuyển từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	(5.327.112.664)	5.327.112.664	-	-	-
Mua lại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	97.131.363.467	97.131.363.467
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	99.219.823	99.219.823	(99.219.823)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	4.038.094	-	421.806.867	425.844.961	(103.242.766)	322.602.195
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.272.873.771	1.130.372.829.157	-	11.231.596.467.620	18.805.262.696.774	1.270.984.359.590	20.076.247.056.364

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.272.873.771	1.130.372.829.157	-	11.231.596.467.620	18.805.262.696.774	1.270.984.359.590	20.076.247.056.364
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.723.496.860.190	4.723.496.860.190	213.349.110.064	4.936.845.970.254
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(149.318.980.876)	(149.318.980.876)	(20.793.545.057)	(170.112.525.933)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	51.522.281.739	51.522.281.739	5.962.913.479	57.485.195.218
Điều chỉnh quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	(7.538.772.810)	-	7.538.772.810	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	(3.527.046.523.000)	(3.527.046.523.000)	(193.710.724.921)	(3.720.757.247.921)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	(407.539.897)	-	-	-	(407.539.897)	-	(407.539.897)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	(5.160.121.829)	(5.160.121.829)	(879.933.576)	(6.040.055.405)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-			-	40.235.334.870	40.235.334.870	(187.026.621)	40.048.308.249
Điều chỉnh khác	-	-	-	12.114.283	-	1.634.714.209	1.646.828.492	320.401.507	1.967.229.999
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.412.811.860.000	3.208.666.226	26.865.333.874	1.122.846.170.630	-	12.374.498.805.733	19.940.230.836.463	1.275.045.554.465	21.215.276.390.928

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn, các quyền lợi của các cổ phiếu đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

29. Cổ tức

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 21 tháng 1 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 2.244.484 triệu VND (tương đương 3.500 VND/cổ phiếu) (2019: Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 21 tháng 8 năm 2019 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu).

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 13 tháng 11 năm 2020 đã quyết định ứng trước cổ tức cho các cổ đông là 1.282.563 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) (2019: Không).

30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	246.064.601.593	185.533.784.273
Từ hai đến năm năm	674.713.367.337	626.011.774.676
Sau năm năm	556.310.437.539	488.152.938.344
	1.477.088.406.469	1.299.698.497.293

(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	31/12/2020	1/1/2020
Bia	thùng/két	3.668.219	3.960.378
Két nhựa	cái	142.727	-
Nước giải khát	thùng/két	72.637	1.040

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	348.970	8.025.226.712	788.013	18.205.699.512
EUR	5.921	165.702.273	7.613	196.014.284
		8.190.928.985		18.401.713.796

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	416.256.572.434	185.144.507.293

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán bia	24.825.638.007.449	32.713.860.434.875
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	2.960.705.983.070	4.991.064.456.953
▪ Doanh thu bán nước giải khát	171.263.021.494	250.920.276.337
▪ Doanh thu bán cồn và rượu	71.736.427.084	55.724.630.554
▪ Doanh thu khác	106.279.185.202	122.220.299.554
	28.135.622.624.299	38.133.790.098.273
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	171.883.259.341	234.657.207.883
▪ Hàng bán bị trả lại	2.415.527.947	73.389.095
	174.298.787.288	234.730.596.978
Doanh thu thuần	27.961.323.837.011	37.899.059.501.295

32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:		
▪ Giá vốn bia đã bán	16.418.911.045.685	23.157.713.223.335
▪ Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	2.895.943.429.154	4.932.930.673.347
▪ Giá vốn nước giải khát đã bán	120.956.970.990	172.072.628.372
▪ Giá vốn cồn và rượu đã bán	59.231.832.046	50.581.136.908
▪ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(50.599.630.611)	14.915.319.443
▪ Giá vốn khác	15.785.405.298	20.217.827.876
	19.460.229.052.562	28.348.430.809.281

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	929.227.793.354	854.825.190.787
Thu nhập từ cổ tức	3.092.406.500	7.489.996.873
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.079.317.739	27.535.583.268
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.117.277	1.734.367
	974.401.634.870	889.852.505.295

34. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	63.681.326.473	37.367.206.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.531.682.398	3.434.115.785
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	9.023.155.026	52.208.263.803
Chi phí tài chính khác	213.213.669	-
	105.449.377.566	93.009.586.460

35. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.563.612.031.993	1.478.600.968.196
Chi phí nhân viên	727.197.975.815	783.525.063.648
Chi phí bao bì luân chuyển	97.507.110.762	273.839.287.032
Chi phí thuê	138.836.925.600	147.384.900.248
Chi phí vận chuyển	41.332.560.798	36.639.865.534
Chi phí khấu hao và phân bổ	23.129.282.780	25.633.103.240
Chi phí bán hàng khác	267.420.893.335	257.667.529.537
	2.859.036.781.083	3.003.290.717.435

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	415.940.713.863	456.926.050.808
Chi phí khấu hao và phân bổ	29.952.163.870	32.897.497.524
Chi phí thuê	75.269.818.546	53.761.096.307
Các khoản dự phòng	2.238.837.235	292.148.677.747
Chi phí quản lý khác	178.603.811.001	212.108.602.759
	702.005.344.515	1.047.841.925.145

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	5.367.647.284.900	5.902.129.918.563
Chi phí nhân công và nhân viên	1.507.607.536.510	1.716.805.355.987
Chi phí khấu hao và phân bổ	593.451.595.931	647.247.814.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.876.725.251.113	3.338.684.534.370
Chi phí khác	542.196.698.775	1.143.628.786.976

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	1.123.217.746.589	1.315.976.891.222
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.725.075.881	31.194.761.772
	1.124.942.822.470	1.347.171.652.994
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	50.029.533.241	(31.142.736.574)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.174.972.355.711	1.316.028.916.420

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.111.818.325.965	6.686.176.624.962
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.222.363.665.193	1.337.235.324.992
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(13.238.380.543)	(18.973.369.714)
Ưu đãi thuế	(15.746.768.043)	(17.835.281.641)
Thu nhập không bị tính thuế	(54.099.665.298)	(77.151.455.628)
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.224.601.912	81.076.709.514
Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	20.984.159.491	(24.470.256.147)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(296.462.626)	(833.805.992)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.725.075.881	31.194.761.772
Các khoản khác	56.129.744	5.786.289.264
	1.174.972.355.711	1.316.028.916.420

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế.

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 VND	2019 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong năm	4.723.496.860.190	5.053.363.919.165
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(149.318.980.876)	(207.210.326.013)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	4.574.177.879.314	4.846.153.593.152

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại theo số thực trích theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại thành 7.557 VND/cổ phiếu do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (theo báo cáo trước đây: 7.477 VND/cổ phiếu).

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động về số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho hai năm báo cáo là 641.281.186 cổ phiếu.

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020	**2019**
	VND	**VND**
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited		
Chi hộ Tập đoàn	-	4.019.622.199
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Trả cổ tức	1.890.034.228.500	515.463.880.500
Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	196.805.131.646	352.635.879.929
Cung cấp dịch vụ	100.000.000	753.600.000
Bán thành phẩm	-	44.918.500
Mua hàng hóa	597.503.580.844	994.553.660.150
Giao dịch khác	993.519.451	1.539.498.353
Cổ tức đã nhận	2.600.000.000	3.900.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	258.289.840.556	460.351.534.763
Cung cấp dịch vụ	1.535.147.177	3.320.940.227
Mua hàng hóa	872.774.105.609	1.529.542.004.800
Giao dịch khác	1.583.294.711	3.903.160.089
Cổ tức đã nhận	2.300.000.000	4.600.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	192.019.007.038	371.203.537.187
Cung cấp dịch vụ	120.000.000	766.305.176
Bán hàng hóa khác	-	71.964.297
Mua hàng hóa	557.922.051.140	1.010.086.840.070
Giao dịch khác	516.984.000	691.511.289
Cổ tức đã nhận	6.347.700.000	14.811.300.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	377.561.114.090	654.418.952.988
Cung cấp dịch vụ	4.193.958.670	9.897.355.864
Mua hàng hóa	1.334.315.992.270	2.073.797.940.960
Chi phí thuê kho	905.274.906	686.053.167
Giao dịch khác	1.270.671.636	1.282.638.925
Cổ tức đã nhận	33.660.770.500	53.199.462.696

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	**2019**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	267.513.653.769	424.672.745.453
Cung cấp dịch vụ	4.210.699.000	7.448.094.938
Bán thành phẩm	38.442.800	110.547.300
Mua hàng hóa	884.009.075.535	1.359.862.377.800
Cổ tức đã nhận	1.500.000.000	12.000.000.000
Giao dịch khác	-	2.393.640.486
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	508.210.659.792	709.559.693.610
Cung cấp dịch vụ	4.732.609.337	7.271.197.075
Mua hàng hóa	1.555.408.213.021	2.145.297.668.670
Giao dịch khác	69.288.720	2.254.412.541
Cổ tức đã nhận	-	19.412.601.464
Cổ tức đã trả	5.216.685.900	6.166.739.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	71.138.672.280	100.779.714.589
Cung cấp dịch vụ	2.286.970.184	3.950.658.194
Bán thành phẩm	-	248.423.370
Mua hàng hóa	385.105.659.990	537.021.532.820
Giao dịch khác	1.495.701.920	962.499.252
Cổ tức đã nhận	2.402.400.000	3.603.600.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	191.131.544.834	351.446.086.552
Bán thành phẩm	88.010.730	193.002.520
Bán hàng hóa khác	-	48.076.364
Cung cấp dịch vụ	960.158.600	2.557.180.912
Mua hàng hóa	649.926.506.740	1.053.417.990.380
Giao dịch khác	1.915.323.823	1.293.549.940
Cổ tức đã nhận	11.756.614.000	9.078.299.100
Công ty TNHH Thuỷ tinh Malaya Việt Nam		
Bán hàng hóa khác	6.261.779.366	8.570.951.847
Mua vật liệu bao bì	43.155.318.816	116.424.770.688
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Cổ tức đã nhận	29.987.776.415	29.213.424.951
Mua dịch vụ	2.942.120.109	-

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	**2019**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Bán thành phẩm	1.778.112.000	2.015.412.000
Mua vật liệu bao bì	99.383.947.300	138.901.504.428
Cổ tức đã nhận	-	8.141.000.000
Giao dịch khác	236.645.638	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực - Thực phẩm Trường Sa		
Mua nguyên vật liệu	-	2.527.349.800
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Bán nguyên vật liệu và hàng hóa khác	1.860.158.464	-
Mua hàng hóa	3.616.558.447	-
Mua vật liệu bao bì	1.541.129.091.401	1.813.373.317.964
Cổ tức đã nhận	-	127.608.707.612
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	289.630.370.143	402.137.282.352
Cung cấp dịch vụ	1.572.178.328	3.362.989.702
Mua hàng hóa	954.540.383.059	1.283.978.376.300
Giao dịch khác	-	4.252.279.684
Cổ tức đã nhận	4.000.000.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua vật liệu bao bì	792.456.083.542	475.900.079.788
Best Spirits Company Limited		
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	228.111.930
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Mua hàng hóa	-	1.329.824.158
Super Brands Company Pte. Ltd.		
Chi hộ Tập đoàn	5.386.560.273	6.246.344.005
Fraser and Neave, Limited		
Chi hộ Tập đoàn	4.797.551.923	2.425.671.710
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited		
Chi hộ Tập đoàn	2.000.000	874.455.121
InterBev (Singapore) Limited		
Bán thành phẩm	214.472.290	-
Bán hàng hóa	708.326.810	-

	Giá trị giao dịch	
	2020	**2019**
	VND	**VND**
Chang International Co., Ltd		
Chi hộ Tập đoàn	5.655.431.923	-
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ Tập đoàn	7.606.756.051	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các phúc lợi khác	35.250.751.200	27.345.596.469

41. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2020	2019
	VND	**VND**
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	180.447.468.495	77.931.721.548

42. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán năm

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty đã công bố khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết ngày 26 tháng 1 năm 2021. Số cổ tức phải trả chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

00112042-
CHI NHÁI
ÔNG TY TI
KPMG
Y PHỐ HỒ CH

43. Thông tin so sánh

Ngoại trừ lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 39, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - T.P. HỒ CHÍ MINH